

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng DD & Ngành : Xây dựng dân dụng và công nghiệp Năm học : 2010 - 2011 ĐVHT : 3
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : Quy hoạch tuyến tính Học Kỳ : 1 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3375010010	Bùi Văn	Bìn	24/03/1991	7	8					7.50	2.25	7.00	4.90	7	
2	3375010012	Nguyễn Văn	Bình	01/04/1991	5	6					5.50	1.65	8.00	5.60	7	
3	3375010020	Lâm Sĩ	Chiến	20/04/1991	6	8					7.00	2.10	8.00	5.60	8	
4	3375010021	Lê Văn	Chiến	24/10/1990	6	9					7.50	2.25	5.00	3.50	6	
5	3375010029	Lê Tấn	Cường	16/06/1988	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	Học lại
6	3375010033	Nguyễn Hùng	Cường	02/02/1991	5	7					6.00	1.80	7.00	4.90	7	
7	3375010041	Đỗ Thanh	Diện	25/03/1990	5	5					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
8	3375010046	Nguyễn Văn	Dũng	26/02/1991	6	9					7.50	2.25	9.00	6.30	9	
9	3375010070	Đinh Tấn	Đại	10/12/1991	5	8					6.50	1.95	10.00	7.00	9	
10	3375010087	Lê Văn	Định	13/05/1991	2	3					2.50	0.75	7.00	4.90	6	
11	3375010088	Hoàng Tiến	Đức	09/06/1989	4	3					3.50	1.05	1.00	0.70	2	
12	3375010091	Nguyễn Trung	Đức	10/08/1991	4	6					5.00	1.50	8.00	5.60	7	
13	3375010099	Tiêu Trí	Hây	10/08/1988	4	6					5.00	1.50	10.00	7.00	9	
14	3375010108	Lê Phạm Hoàng	Hải	27/02/1991	4	7					5.50	1.65	7.00	4.90	7	
15	3375010112	Trần Công	Hải	10/01/1991	9						9.00	2.70	4.00	2.80	6	Học lại
16	3375010131	Trương Văn	Hùng	20/01/1991	5	10					7.50	2.25	7.00	4.90	7	
17	3375010133	Phùng Bá	Huy	29/08/1991	4	6					5.00	1.50	8.00	5.60	7	
18	3375010139	Chung Văn	Hưởng	22/11/1990	3	5					4.00	1.20	6.00	4.20	5	
19	3375010141	Trà Trọng	Hữu	31/08/1989	4	7					5.50	1.65	6.00	4.20	6	
20	3375010148	Trần Lê	Khải	24/05/1990	5	7					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
21	3275010106	Trần Văn	Lâm	10/12/1988	3	5					4.00	1.20	7.00	4.90	6	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3375010176	Phan Thành	Luân	10/12/1991	6	6					6.00	1.80	8.00	5.60	7	
23	3375010180	Lê Công	Lợi	01/01/1990	5						5.00	1.50	4.00	2.80	4	Học lại
24	3375010184	Nguyễn Tấn	Lưu	04/01/1991	7	9					8.00	2.40	10.00	7.00	9	
25	3375010191	Đặng Rơ	Min	01/01/1987	5	5					5.00	1.50	10.00	7.00	9	
26	3375010212	Đinh Văn	Nguyên	10/10/1988	5	4					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
27	3375010218	Dương Văn	Nhẹ	24/06/1979	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	Học lại
28	3375010223	Hứa Xuân	Phăng	29/11/1990	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	Học lại
29	3375010231	Nguyễn Thanh	Phong	18/03/1991	3	4					3.50	1.05	7.00	4.90	6	
30	3375010238	Lê Phước	Phú	10/04/1989	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	Học lại
31	3375010241	Nguyễn Văn	Phú	27/09/1991	7	10					8.50	2.55	10.00	7.00	10	
32	3375010246	Trương Công	Phúc	02/03/1991	9	10					9.50	2.85	7.00	4.90	8	
33	3375010249	Nông Quốc	Phương	26/09/1986	5	7					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
34	3375010261	Nguyễn Việt	Quốc	17/01/1991	4	5					4.50	1.35	8.00	5.60	7	
35	3375010263	Đồng Đăng	Quý	05/10/1989	4	5					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
36	3375010272	Nguyễn Tấn	Sinh	08/08/1991	4	6					5.00	1.50	7.00	4.90	6	
37	3375010273	Nguyễn Công	Sơn	15/02/1991	2	4					3.00	0.90	2.00	1.40	2	
38	3375010282	Nguyễn Minh	Tâm	24/10/1990	6	7					6.50	1.95	8.00	5.60	8	
39	31CXD4031	Trần Minh	Tâm	07/08/1989	6	7					6.50	1.95	9.00	6.30	8	
40	3375010284	Huỳnh Công	Tân	01/01/1991	7						7.00	2.10	3.00	2.10	4	Học lại
41	3375010336	Nguyễn Văn	Thường	10/03/1991	6	6					6.00	1.80	9.00	6.30	8	
42	3375010371	Văn Công	Tuân	03/02/1988	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	Bảo lưu
43	3375010378	Nguyễn Đình	Tuấn	20/07/1991	7	6					6.50	1.95	5.00	3.50	5	
44	3375010381	Phạm Tấn	Tuấn	08/08/1991	8						8.00	2.40	5.00	3.50	6	Học lại
45	3375010382	Trần Trung Anh	Tuấn	24/10/1988	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	Học lại
46	3375010404	Nguyễn Phú	Vinh	05/04/1991	0	0					0.00	0.00	0.00	0.00	0	
47	3375010408	Lê Bá	Vũ	08/03/1989	6						6.00	1.80	4.00	2.80	5	Học lại
48	3375010419	Nguyễn Ngọc	Vương	12/12/1991	6	8					7.00	2.10	7.00	4.90	7	

49	3375010425	Nguyễn Văn Hoàng	Xuân	12/01/1991	0						0.00	0.00	0.00	0.00	0	Học lại
----	------------	------------------	------	------------	---	--	--	--	--	--	------	------	------	------	---	---------

Tổng: 49.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	6	12.2
Giỏi	5	10.2
Khá	12	24.5

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	12	24.5
Trung bình	8	16.3
Không đạt	6	12.2
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....

Giáo Vụ Khoa